

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Quốc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 30/03/2019)
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch	
Ông Đoàn Đắc Học	Ủy viên	(Thôi giữ chức chủ tịch từ ngày 30/03/2019)
Ông Hồ Trí Lượng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban
Ông Ngô Quý Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Số: 260220.003/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 20 tháng 01 năm 2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		85.657.689.159	75.320.030.287
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	9.784.954.347	4.463.892.088
111	1. Tiền		9.784.954.347	4.463.892.088
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	43.828.878	41.257.914
121	1. Chứng khoán kinh doanh		355.000.000	355.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(311.171.122)	(313.742.086)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66.858.448.490	61.997.933.662
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	60.254.441.013	60.119.258.431
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	267.630.000	52.250.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.336.377.477	1.826.425.231
140	IV. Hàng tồn kho	08	8.317.241.428	3.335.844.520
141	1. Hàng tồn kho		8.317.241.428	3.335.844.520
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		653.216.016	5.481.102.103
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	458.771.711	907.100.400
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		78.968.384	2.574.116.287
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	115.475.921	1.999.885.416
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		136.892.575.783	149.218.939.412
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		28.972.124.241	31.835.298.534
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	28.407.124.241	31.270.298.534
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	565.000.000	565.000.000
220	II. Tài sản cố định		45.883.241.101	53.386.371.787
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	44.438.147.703	51.894.754.641
222	- Nguyên giá		102.444.921.025	103.561.281.654
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.006.773.322)	(51.666.527.013)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.445.093.398	1.491.617.146
228	- Nguyên giá		2.080.950.110	2.080.950.110
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(635.856.712)	(589.332.964)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	-	863.085.429
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	863.085.429
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	62.037.210.441	62.037.210.441
251	1. Đầu tư vào công ty con		51.000.000.000	51.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.037.210.441	11.037.210.441
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	1.096.973.221
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	-	1.096.973.221
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		222.550.264.942	224.538.969.699

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		82.869.954.875	88.304.465.858
310	I. Nợ ngắn hạn		76.597.053.510	81.202.564.493
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	56.952.052.365	34.844.027.057
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.555.684.557	2.844.388.756
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	264.100.194	503.121.729
314	4. Phải trả người lao động		1.319.884.998	220.413.476
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.933.177.503	2.707.500.750
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.822.281.904	5.919.241.807
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	8.610.678.571	33.584.173.500
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	-	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		139.193.418	579.697.418
330	II. Nợ dài hạn		6.272.901.365	7.101.901.365
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	775.000.000	460.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	5.415.000.000	6.559.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	82.901.365	82.901.365
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		139.680.310.067	136.234.503.841
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	139.680.310.067	136.234.503.841
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		72.276.620.000	72.276.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.276.620.000	72.276.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.425.165.374	25.425.165.374
415	3. Cổ phiếu quỹ		(343.472.600)	(343.472.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.002.756.856	36.002.756.856
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.319.240.437	2.873.434.211
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(8.545.685.526)	(2.025.235.700)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		14.864.925.963	4.898.669.911
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		222.550.264.942	224.538.969.699

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.697.231.433	24.269.543.320
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.956.050.697	6.753.652.547
03	Các khoản dự phòng		(2.570.964)	
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	138.112
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.258.131.691)	(18.239.959.466)
06	Chi phí lãi vay		2.117.590.696	2.866.357.364
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.510.170.171	15.649.731.877
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		7.070.806.736	(20.988.107.517)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.981.396.908)	11.391.008.291
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.757.861.974	23.182.187.007
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.545.301.910	1.147.085.935
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.148.645.229)	(2.795.981.061)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.185.919.104)	(1.166.515.834)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.013.453.619)	(5.235.177.525)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33.554.725.931	21.184.231.173
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(516.563.500)	(21.472.902.876)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		96.363.636	181.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.536.821.671	18.182.737.451
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.116.621.807	(3.109.165.425)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		99.121.000.000	243.188.059.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(125.238.494.929)	(248.484.799.524)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.232.790.550)	(15.130.410.282)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36.350.285.479)	(20.427.150.806)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.321.062.259	(2.352.085.058)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.463.892.088	6.813.612.931
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	2.364.215
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>9.784.954.347</u>	<u>4.463.892.088</u>

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.276.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 72.276.620.000 đồng; tương đương 7.227.662 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu, kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể;
- Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chỉ đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ);
- Đóng mới và sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công nghiệp;
- Mua bán xăng, dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Sản xuất thiết bị cứu hộ, cứu sinh (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu - Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Tân Bình Kim Hương	Cụm công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Thủ Đức	610 Xa lộ Đại Hàn, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Bạch Đằng	469 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Chiến Thắng	2A/7172 ấp 2 Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

23 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

24 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

25 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

26 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

27 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

28 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

29 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với công trình xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

210 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	40	năm
- Phần mềm	03	năm

211 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

212 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế.

Xem thông tin chi tiết các hợp đồng hợp tác kinh doanh tại thuyết minh số 20.

213 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

214 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

215 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

216 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

217 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



218 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 2% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

219 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

220 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê máy móc thiết bị được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

221 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

222 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

223 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

224 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

225 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại xăng dầu và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	30.792.958	276.079.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.754.161.389	4.187.812.476
	9.784.954.347	4.463.892.088

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi (UTXI)	355.000.000	(311.171.122)	355.000.000	(313.742.086)
	355.000.000	(311.171.122)	355.000.000	(313.742.086)

Công ty xác định giá trị dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2019 và 2018 của Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	11.037.210.441	-	11.037.210.441	-
	62.037.210.441	-	62.037.210.441	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, công nghệ ngành gas, xăng dầu, dầu khí.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	12.717.841.934	-	14.539.966.741	-
- Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	29.711.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần vật tư - TKV	8.194.200.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	-	-	13.498.000.000	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	-	-	16.500.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.631.399.079	-	15.581.291.690	-
	60.254.441.013	-	60.119.258.431	-
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai (*)	28.407.124.241	-	31.270.298.534	-
	28.407.124.241	-	31.270.298.534	-

(*) Khoản phải thu dài hạn Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai về chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Thời hạn thanh toán theo lịch trả nợ đến hết năm 2033.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	204.380.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	63.250.000	-	52.250.000	-
	267.630.000	-	52.250.000	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền bán hàng	701.283.465	-	713.012.050	-
- Phải thu về thuế TNCN	491.076.371	-	464.456.391	-
- Phải thu về tạm ứng	114.204.219	-	265.000.000	-
- Tạm ứng lợi nhuận cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia	245.000.000	-	70.000.000	-
- Phải thu BHXH	-	-	1.911.630	-
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	4.688.589.873	-	-	-
- Phải thu khác	96.223.549	-	312.045.160	-
	6.336.377.477	-	1.826.425.231	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	565.000.000	-	565.000.000	-
	565.000.000	-	565.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	81.510.353	-	145.078.328	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	728.901.377	-	179.248.040	-
Hàng hoá	7.506.829.698	-	3.011.518.152	-
	8.317.241.428	-	3.335.844.520	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án 446 Nơ Trang Long (*)	-	863.085.429
	-	863.085.429

(*) Trong năm 2019, căn cứ chủ trương dừng thực hiện dự án tại địa chỉ 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh theo Nghị quyết số 30/PMS-NQ-HDQT ngày 16 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng Quản trị. Công ty đã thực hiện xử lý ghi nhận toàn bộ giá trị đầu tư lũy kế đến thời điểm 31/12/2019 với số tiền là 863.085.429 đồng vào kết quả kinh doanh trong năm. (Chi tiết xem tại thuyết minh số 29)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.336.121.505	81.764.835.013	8.257.737.409	202.587.727	103.561.281.654
- Mua trong năm	-	210.500.000	-	56.800.000	267.300.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	249.263.500	-	-	-	249.263.500
- Thanh lý, nhượng bán	(30.000.000)	(1.060.727.314)	(409.696.815)	(132.500.000)	(1.632.924.129)
Số dư cuối năm	13.555.385.005	80.914.607.699	7.848.040.594	126.887.727	102.444.921.025
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.104.773.870	39.059.868.340	6.337.866.543	164.018.260	51.666.527.013
- Khấu hao trong năm	902.810.648	6.435.646.682	557.372.385	13.697.234	7.909.526.949
- Thanh lý, nhượng bán	(29.166.690)	(998.889.366)	(409.696.815)	(131.527.769)	(1.569.280.640)
Số dư cuối năm	6.978.417.828	44.496.625.656	6.485.542.113	46.187.725	58.006.773.322
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.231.347.635	42.704.966.673	1.919.870.866	38.569.467	51.894.754.641
Tại ngày cuối năm	6.576.967.177	36.417.982.043	1.362.498.481	80.700.002	44.438.147.703

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.235.647.784 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.811.976.660 đồng;
- Nguyên giá tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị cuối kỳ đang cho Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xăng dầu Đồng Nai thuê để phục vụ sản xuất kinh doanh: 85.354.199.572 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Số dư cuối năm	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	369.332.964	220.000.000	589.332.964
- Khấu hao trong năm	46.523.748	-	46.523.748
Số dư cuối năm	415.856.712	220.000.000	635.856.712
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.491.617.146	-	1.491.617.146
Tại ngày cuối năm	1.445.093.398	-	1.445.093.398

- Quyền sử dụng đất: Là 3.000,5 m2 đất được Công ty sử dụng với mục đích kinh doanh xăng dầu tại khu đất ở phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời hạn sử dụng đến ngày 05/10/2055.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 220.000.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Cửa hàng xăng dầu	417.492.351	907.100.400
- Các chi phí khác	41.279.360	-
	458.771.711	907.100.400
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, di dời nhà máy	-	1.017.685.948
- Chi phí sửa chữa Cửa hàng xăng dầu	-	60.134.528
- Các khoản khác	-	19.152.746
	-	1.096.973.221

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	15.687.294.100	15.687.294.100	42.289.500.000	51.976.794.100	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 ⁽²⁾	16.752.879.400	16.752.879.400	56.831.500.000	72.118.379.400	1.466.000.000	1.466.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	1.144.000.000	1.144.000.000	1.144.000.000	1.143.321.429	1.144.678.571	1.144.678.571
	33.584.173.500	33.584.173.500	100.265.000.000	125.238.494.929	8.610.678.571	8.610.678.571
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	7.703.000.000	7.703.000.000	-	1.143.321.429	6.559.678.571	6.559.678.571
	7.703.000.000	7.703.000.000	-	1.143.321.429	6.559.678.571	6.559.678.571
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.144.000.000)	(1.144.000.000)	(1.144.000.000)	(1.143.321.429)	(1.144.678.571)	(1.144.678.571)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	6.559.000.000	6.559.000.000			5.415.000.000	5.415.000.000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 0063/1938/N-CTD ngày 12/07/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 0082/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, hợp đồng thế chấp số 0153/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, hợp đồng thế chấp số 0154/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, hợp đồng thế chấp số 0124/1938/TCDN2 ngày 12/07/2019.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.000.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1009/2019-HĐCVHM/NHCT924-PMS ngày 31/10/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ 31/10/2019;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.466.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0050/1838/D-TL/01 ngày 06/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.989.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.559.678.571 đồng, nợ đến hạn phải trả trong 12 tháng tới là 1.144.678.571 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 0082/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, hợp đồng thế chấp số 0153/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018 và hợp đồng thế chấp số 0154/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	17.144.381.419	17.144.381.419	3.778.968.500	3.778.968.500
- Công ty TNHH Cơ Khí Xăng dầu Đồng Nai	39.175.100.000	39.175.100.000	27.778.750.000	27.778.750.000
- Phải trả các đối tượng khác	632.570.946	632.570.946	3.286.308.557	3.286.308.557
	56.952.052.365	56.952.052.365	34.844.027.057	34.844.027.057

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	2.320.800.000
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực phẩm Thọ Phát	1.085.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	470.684.557	523.588.756
	1.555.684.557	2.844.388.756

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	19.125.335	145.869.614	136.460.187	-	28.534.762
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	397.487.170	1.012.732.159	1.185.919.104	-	224.300.225
- Thuế thu nhập cá nhân	-	86.509.224	548.187.769	623.431.786	-	11.265.207
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.999.885.416	-	1.884.409.495	-	115.475.921	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.999.885.416	503.121.729	3.594.199.037	1.948.811.077	115.475.921	264.100.194

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	86.265.617	117.320.150
- Trích trước chi phí giá vốn công trình xây dựng	1.743.762.090	2.570.625.822
- Chi phí vận chuyển	90.200.000	-
- Chi phí phải trả khác	12.949.796	19.554.778
	1.933.177.503	2.707.500.750

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	24.246.088	26.119.152
- Bảo hiểm y tế	161.776	161.776
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.333.397.193	4.763.529.743
- Phải trả các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền tạm ứng mua hàng	39.764.756	15.006.310
- Phải trả các đội thi công	424.116.514	1.013.829.249
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	595.577	100.595.577
	5.822.281.904	5.919.241.807
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	775.000.000	460.000.000
	775.000.000	460.000.000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	82.901.365	82.901.365
	82.901.365	82.901.365

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	35.783.745.434	1.622.496.331	134.764.554.539
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	23.034.248.686	23.034.248.686
Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(16.203.987.000)	(16.203.987.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	219.011.422	(219.011.422)	-
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm 2017	-	-	-	-	(473.796.000)	(473.796.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm 2018	-	-	-	-	(454.100.000)	(454.100.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(655.000.000)	(655.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	(1.477.491.775)	(1.477.491.775)
Giảm khác	-	-	-	-	(99.924.609)	(99.924.609)
Số dư cuối năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	2.873.434.211	136.234.503.841
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	16.736.166.910	16.736.166.910
Chi trả cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(10.802.658.000)	(10.802.658.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm 2018	-	-	-	-	(125.900.000)	(125.900.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm 2019	-	-	-	-	(378.000.000)	(378.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(438.894.101)	(438.894.101)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh ⁽¹⁾	-	-	-	-	(1.493.240.947)	(1.493.240.947)
Giảm khác ⁽²⁾	-	-	-	-	(51.667.636)	(51.667.636)
Số dư cuối năm nay	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	6.319.240.437	139.680.310.067

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦUSố 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông năm 2019 ngày 30/03/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Phân phối LNST năm 2018	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2018
	VND	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	438.894.101	-
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	580.000.000	454.100.000
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ bình quân)	10.802.658.000	-
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.477.491.775	1.477.491.775
		Số tiền
		VND
Đồng thời, Công ty cũng đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:		
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát		378.000.000
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh		1.493.240.947

(1) Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- (a) Ngày 04 tháng 08 năm 2010, Công ty ký hợp đồng góp vốn với DNTN Kinh doanh Xăng dầu Kim Hương cùng hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ Ấp 1A, Xã Long Xuyên, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. Nội dung hợp đồng như sau:
- DNTN Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 04/08/2010 đến ngày 30/04/2020;
 - Phân chia lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận được chia cố định cho DNTN Kim Hương như sau:
 - + Từ 03/08/2010 đến 31/05/2012 là 7.000.000 đồng/tháng.
 - + Từ 01/06/2012 đến 31/05/2020 mỗi năm tăng 10%.
 - Lợi nhuận sau thuế đã chia cho DNTN Kim Hương trong năm 2019 là: 173.240.947 đồng.
 - Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- (b) Ngày 26 tháng 01 năm 2013, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKGD với Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982 - Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ;
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/02/2013 đến ngày 31/08/2018; gia hạn theo phụ lục hợp đồng đến 31/01/2020;
 - Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, theo đó mỗi tháng Công ty phải trả Công ty Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 85 triệu đồng;
 - Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn;
 - Theo Văn bản số 55/Cienco610 ngày 18/07/2016, từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 phần phân chia lợi nhuận của hàng xăng dầu này là 65 triệu đồng/tháng. Từ ngày 01/01/2018 là 75 triệu đồng/tháng.
 - Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong năm 2019 là: 900.000.000 đồng.

(c) Ngày 01 tháng 08 năm 2015, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/CT-HĐ với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:

- Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia (Bên A) đồng ý góp vốn bằng một mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ 2A/71-72, Ấp 2, Tinh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (Bên B) đồng ý góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu.
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/08/2015 đến ngày 31/05/2020.
- Bên A giao cho Bên B toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh.
- Bên A được Bên B phân chia lợi nhuận sau thuế cố định trong 05 năm liên kết kinh doanh là 35 triệu đồng/tháng.
- Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia trong năm 2019 là: 420.000.000 đồng.

(2) Khoản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quyết định số 3525/QĐ-CT ngày 08 tháng 07 năm 2019 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây Lấp và Thương mại Petrolimex	46,00	33.248.770.000	46,00	33.248.770.000
- Bà Trần Thị Hiền	11,28	8.155.600.000	11,28	8.155.600.000
- Các cổ đông khác	42,36	30.613.350.000	42,36	30.613.350.000
- Cổ phiếu quỹ	0,36	258.900.000	0,36	258.900.000
	100,00	72.276.620.000	100,00	72.276.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	72.276.620.000	72.276.620.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	4.763.529.743	3.689.953.025
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	10.802.658.000	16.203.987.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	10.802.658.000	16.203.987.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	10.232.790.550	15.130.410.282
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	10.232.790.550	15.130.410.282
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	5.333.397.193	4.763.529.743

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.201.772	7.201.772
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.002.756.856	36.002.756.856
	36.002.756.856	36.002.756.856

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	10.589.700.000	7.000.000.000
	10.589.700.000	7.000.000.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 446 đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 8.037,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	5.240,61	5.380,33

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	3.100.110.177	3.100.110.177
	3.100.110.177	3.100.110.177

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	750.774.444.127	592.565.478.424
Doanh thu bán thành phẩm	-	11.879.901.113
Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu	5.756.104.600	6.320.399.179
Doanh thu hợp đồng xây lắp	8.985.720.783	4.697.117.723
Doanh thu cho thuê tài sản	9.627.000.000	7.180.000.000
Doanh thu khác	466.258.074	66.063.030
	775.609.527.584	622.708.959.469

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	730.189.970.572	570.723.602.823
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	11.467.990.652
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	5.208.325.471	5.924.844.142
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	8.702.780.651	4.537.967.749
Giá vốn cho thuê tài sản	6.807.920.975	5.425.743.604
Giá vốn khác	327.718.930	-
	751.236.716.599	598.080.148.970

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.803.781	53.439.360
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.182.607.763	18.129.298.091
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	9.873.718
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.971.533.227	2.695.294.178
	16.196.944.771	20.887.905.347

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.117.590.696	2.866.357.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	138.112
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.570.964)	-
	2.115.019.732	2.866.495.476

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.400.000	73.854.949
Chi phí nhân công	2.352.240.801	2.105.035.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	841.987.675	809.994.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.266.243.539	3.065.700.513
Chi phí khác bằng tiền	2.599.915.019	5.302.923.292
	9.162.787.034	11.357.508.716

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.490.305	177.734.052
Chi phí nhân công	3.299.438.721	2.299.406.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	506.142.047	517.914.402
Thuế, phí, lệ phí	1.787.409.495	1.318.525.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485.945.122	279.741.378
Chi phí khác bằng tiền	4.199.132.179	3.483.294.471
	10.472.557.869	8.076.616.848

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	32.720.147	181.000.000
Tiền thu hồi chi phí đầu tư từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	445.810.429
Thu nhập từ khoản khách hàng ứng trước không thực hiện	-	663.650.463
Thu nhập khác	-	11.016.949
	32.720.147	1.301.477.841

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí Dự án 446 Nơ Trang Long	863.085.429	-
Các khoản phạt, truy thu thuế	290.698.946	-
Xử lý công nợ phải thu khó đòi	-	211.801.384
Chi phí khác	1.095.460	36.227.943
	1.154.879.835	248.029.327

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.697.231.433	24.269.543.320
Các khoản điều chỉnh tăng	290.698.946	36.227.943
Các khoản điều chỉnh giảm	13.182.607.763	18.129.298.091
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.805.322.616	6.176.473.172
Chi phí thuế TNDN hiện hành	961.064.523	1.235.294.634
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	51.667.636	99.924.609
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	397.487.170	228.783.761
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.185.919.104)	(1.166.515.834)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	224.300.225	397.487.170

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	4.761.545.508	4.064.946.108
Chi phí nhân công	8.070.524.741	6.791.696.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.956.050.697	6.753.652.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.250.515.972	6.559.612.215
Chi phí khác bằng tiền	11.881.743.713	10.592.924.614
	39.920.380.631	34.762.832.420

32 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.784.954.347	-	4.463.892.088	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.562.942.731	-	93.780.982.196	-
	105.347.897.078	-	98.244.874.284	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	14.025.678.571	40.143.173.500
Phải trả người bán, phải trả khác	63.549.334.269	41.223.268.864
Chi phí phải trả	1.933.177.503	2.707.500.750
	79.508.190.343	84.073.943.114

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Y
:U HAN
TOÁN
C
IP. H.A

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.784.954.347	-	-	9.784.954.347
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.590.818.490	28.972.124.241	-	95.562.942.731
	76.375.772.837	28.972.124.241	-	105.347.897.078
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.463.892.088	-	-	4.463.892.088
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.945.683.662	31.835.298.534	-	93.780.982.196
	66.409.575.750	31.835.298.534	-	98.244.874.284

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	8.610.678.571	4.576.000.000	839.000.000	14.025.678.571
Phải trả người bán, phải trả khác	62.774.334.269	775.000.000	-	63.549.334.269
Chi phí phải trả	1.933.177.503	-	-	1.933.177.503
	73.318.190.343	5.351.000.000	839.000.000	79.508.190.343
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	33.584.173.500	4.576.000.000	1.983.000.000	40.143.173.500
Phải trả người bán, phải trả khác	40.763.268.864	460.000.000	-	41.223.268.864
Chi phí phải trả	2.707.500.750	-	-	2.707.500.750
	77.054.943.114	5.036.000.000	1.983.000.000	84.073.943.114

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	99.121.000.000	243.188.059.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(125.238.494.929)	(248.484.799.524)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Đoàn Đắc Học